

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

*Báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*



Đơn vị kiểm toán :

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u> | <u>Trang</u> |
|-------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 - 3 |
| Báo cáo Kiểm toán | 4 - 4 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| - Bảng cân đối kế toán | 5 - 8 |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | 9 - 9 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 - 11 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | 12 - 29 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Phạm Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phạm Phong Phú được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000135 đăng ký lần đầu ngày 20/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28/02/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 23.355.000.000 VND.

Kết quả hoạt động

Lãi sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 5.070.939.225 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 2.035.092.101 VND).

Lãi lũy kế chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 4.940.561.051 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 là 2.567.632.779 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đang tại chức vào ngày lập báo cáo bao gồm:

| | | |
|-----|----------------------|--------------|
| Bà | NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC | Chủ tịch |
| Ông | THÁI NHÃ NGÔN | Phó chủ tịch |
| Bà | TRẦN LỆ THU | Ủy viên |
| Ông | HỒ VINH HIẾN | Ủy viên |
| Ông | NGUYỄN ĐÌNH THẮNG | Ủy viên |
| Ông | BÙI THANH TÙNG | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

| | | |
|-----|----------------------|----------------|
| Ông | HỒ VINH HIẾN | Giám đốc |
| Ông | PHAN TẤN ANH VIỆT | Phó Giám đốc |
| Ông | NGUYỄN VĂN HÙNG | Phó Giám đốc |
| Bà | NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC | Phó Giám đốc |
| Ông | NGUYỄN MINH HÙNG | Kế toán trưởng |

Các thành viên Ban kiểm soát:

| | | |
|-----|-------------------|------------|
| Bà | LÊ THỊ THẢO HƯƠNG | Trưởng ban |
| Ông | NGUYỄN MẠNH HÀ | Thành viên |
| Ông | VÕ VĂN KHÔI | Thành viên |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.



Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2013 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2014

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



DS. HÒ VINH HIỀN

Số: 112 /BCKT/TC**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú được lập ngày 18/01/2014, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả kinh doanh trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**Tổng Giám đốc****ĐỖ KHẮC THANH****Kiểm toán viên****TẠ QUANG LONG**

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0064-2013-142-1

Số Giấy CN ĐKHN KT: 0649-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 26.354.969.481 | 40.678.612.435 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | VI.1 | 1.454.069.998 | 6.745.256.018 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.454.069.998 | 6.745.256.018 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | VI.2 | - | 2.000.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | 2.000.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 8.301.087.220 | 20.319.571.782 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 6.476.435.399 | 6.708.007.311 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 678.215.983 | 11.736.150.874 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | VI.3 | 1.146.435.838 | 1.875.413.597 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | VI.4 | 15.181.998.606 | 9.685.653.172 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 15.181.998.606 | 9.685.653.172 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | VI.5 | 1.417.813.657 | 1.928.131.463 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 167.544.108 | 164.402.428 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 104.363.749 | 1.136.498.339 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | | 944.501.711 | 13.744.590 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 201.404.089 | 613.486.106 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 82.995.051.536 | 75.804.364.075 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 2. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 80.521.780.948 | 74.601.744.692 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | VI.6 | 55.874.880.142 | 2.791.540.000 |
| - Nguyên giá | 222 | | 65.749.844.685 | 10.886.724.232 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (9.874.964.543) | (8.095.184.232) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | VI.7 | 24.646.900.806 | 25.248.953.529 |
| - Nguyên giá | 228 | | 25.523.838.328 | 25.518.838.328 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (876.937.522) | (269.884.799) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | VI.8 | - | 46.561.251.163 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| - Nguyên giá | 241 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 10.000.000 | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | VI.9 | 10.000.000 | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | 259 | | - | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.463.270.588 | 1.202.619.383 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.10 | 2.463.270.588 | 1.202.619.383 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 109.350.021.017 | 116.482.976.510 |

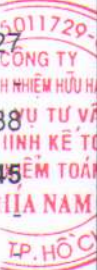


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 80.196.699.474 | 85.498.901.675 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | VI.11 | 17.658.199.474 | 16.061.527.230 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | VI.11.1 | 2.865.399.722 | - |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 12.632.883.091 | 8.912.020.843 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | - | 254 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | VI.11.2 | 965.145.720 | 567.684.168 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 335.718.000 | - |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | VI.11.3 | 138.642.000 | 243.127.500 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 319 | VI.11.4 | 720.410.941 | 6.326.573.427 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | | - | 12.121.038 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 62.538.500.000 | 69.437.374.445 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | VI.12 | 1.036.500.000 | 1.166.000.000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | VI.13 | 61.500.000.000 | 68.271.374.445 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 2.000.000 | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | VI.14 | 29.153.321.543 | 30.984.074.835 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 29.153.321.543 | 30.984.074.835 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 29.799.990.000 | 23.355.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.205.500.000 | 2.205.500.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 2.088.392.594 | 2.088.392.594 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | - | 767.549.462 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | (4.940.561.051) | 2.567.632.779 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 109.350.021.017 | 116.482.976.510 |



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | - | - |

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập



Hứa Thị Duyên Khoe

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hùng

Giám đốc




DS. Hồ Vinh Hiển



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

| Chỉ tiêu | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------------|------------------|----------------|
| | | Năm 2013 | Năm 2012 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.15 | 101.398.117.856 | 91.647.609.983 |
| 2. Các khoản giảm trừ | | 53.650.987 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 101.344.466.869 | 91.647.609.983 |
| 4. Giá vốn hàng bán | VI.16 | 90.572.860.254 | 81.887.942.174 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 10.771.606.615 | 9.759.667.809 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.17 | 158.186.437 | 86.845.079 |
| 7. Chi phí tài chính | VI.18 | 5.993.313.761 | 1.124.897.754 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | | 5.993.313.761 | 1.124.897.754 |
| 8. Chi phí bán hàng | | 3.060.585.361 | 1.993.314.100 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 7.061.755.376 | 4.877.053.835 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (5.185.861.446) | 1.851.247.199 |
| 11. Thu nhập khác | | 5.767.528.489 | 735.102.047 |
| 12. Chi phí khác | | 5.607.846.095 | 74.084.252 |
| 13. Lợi nhuận khác | | 159.682.394 | 661.017.795 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (5.026.179.052) | 2.512.264.994 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | VI.19 | 44.760.173 | 477.172.893 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (5.070.939.225) | 2.035.092.101 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.20 | (1.733) | 871 |

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hứa Thị Duyên Khoe

Nguyễn Minh Hùng



DS. Hồ Vinh Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 101.629.689.768 | 43.000.791.411 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (97.023.444.254) | (54.345.347.592) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (7.797.646.759) | (4.874.558.989) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | | (5.860.063.761) | (98.435.685) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | (866.550.814) | (941.710.980) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 14.046.782.072 | 23.179.999.228 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (14.895.177.820) | (17.856.135.861) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (10.766.411.568) | (11.935.398.468) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (2.903.817.222) | (17.700.523.206) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 5.100.000.000 | 5.534.607.550 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (11.700.000.000) | (9.550.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 14.785.527.493 | 8.000.000.000 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (10.000.000) | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | | 75.220.079 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 5.271.710.271 | (13.640.695.577) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | 6.444.990.000 | - |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | | 12.244.598.181 | 34.151.419.608 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | (16.150.572.904) | (2.470.200.000) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (2.335.500.000) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 203.515.277 | 31.681.219.608 |

5011729
CÔNG TY
CH NHIỆM HỮU H
H VỤ TƯ V
CHÍNH KẾ T
KIỂM TOÁN
HIA NAM
TP. HỒ CH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm 2013 | Năm 2012 |
|-------|---|-------------|-----------------|---------------|
| | | | | |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (5.291.186.020) | 6.105.125.563 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 6.745.256.018 | 640.130.455 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | | 1.454.069.998 | 6.745.256.018 |

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập


Hứa Thị Duyên Khoe

Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Hùng



Giám đốc

DS. Hồ Vinh Hiền



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000135 đăng ký lần đầu ngày 20/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28/02/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 23.355.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: kinh doanh thuốc chữa bệnh; xuất nhập khẩu trực tiếp. Mua bán mỹ phẩm.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thuốc; xuất nhập khẩu trực tiếp.
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất trà.
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.
- Sản xuất các loại bánh từ bột.
- Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; đồ uống không cồn (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán trà; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, đồ uống không có cồn. Mua bán thực phẩm chức năng.
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng. Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết: Lưu giữ hàng hoá.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống).
- Hoạt động y tế khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ y tế (Sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề).
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc chữa bệnh; xuất nhập khẩu trực tiếp.
- Sản xuất cacao, sôcôla và mứt kẹo.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại công ty là Nhật ký chung.



IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

011720
CÔNG TY
NHIỆM HỮU
VỤ TƯ V
H KẾ T
IỂM TOÁN
A NAM
P. HỒ C

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 năm |
| - TSCĐ vô hình | 04 - 50 năm |

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:



6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:



10.1. Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10.2. Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

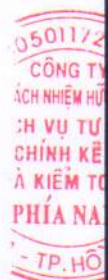
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|----------------------|
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| Tiền mặt | 433.777.266 | 71.683.212 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.020.292.732 | 6.673.572.806 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Tổng cộng | 1.454.069.998 | 6.745.256.018 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | |
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| 1. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | - | - |
| 2. Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn) | - | 2.000.000.000 |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | - |
| Tổng cộng | - | 2.000.000.000 |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn | | |
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| - Phải thu tiền khôn | 6.615.000 | - |
| - Phải thu nhân viên phần BHXH | 20.045.198 | 40.052.911 |
| - Phải thu nhân viên BHTN | 1.831.941 | 1.831.941 |
| - Phải thu hàng trả về | 33.005.712 | - |
| - Phải thu về cấp bù lãi suất | - | 1.085.527.493 |
| - Phải thu BHXH phần nộp dư cho cơ quan bảo hiểm | 51.331.038 | - |
| - Phải thu các cửa hàng | 1.033.606.949 | 748.001.252 |
| Tổng cộng | 1.146.435.838 | 1.875.413.597 |
| 4. Hàng tồn kho | | |
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| Giá gốc của hàng tồn kho | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 7.871.295.590 | 4.408.263.672 |
| - Công cụ, dụng cụ | 532.845.184 | 122.750.000 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.162.695.733 | 1.176.327.443 |
| - Thành phẩm | 4.595.949.185 | 3.467.435.006 |
| - Hàng hoá | 19.212.914 | 510.877.051 |
| Tổng cộng | 15.181.998.606 | 9.685.653.172 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | | |
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 167.544.108 | 164.402.428 |
| 2. Thuế GTGT còn được khấu trừ | 104.363.749 | 1.136.498.339 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 944.501.711 | 13.744.590 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 201.404.089 | 613.486.106 |
| - Tạm ứng | 122.158.447 | 69.750.000 |
| - Ký quỹ ký cược ngắn hạn | 79.245.642 | 543.736.106 |
| Tổng cộng | 1.417.813.657 | 1.928.131.463 |



6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính: VND | | | | | Tổng cộng |
|---|--------------------------|---------------------|--------------------------------|---------------------|-------------|-----------------------|
| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền | Thiết bị quản lý | TSCĐ khác | |
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 3.924.769.588 | 5.576.064.720 | 841.674.717 | 325.167.588 | 219.047.619 | 10.886.724.232 |
| 2. Số tăng trong năm | 36.153.580.867 | 19.395.342.047 | - | - | - | 55.548.922.914 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | | |
| - Mua sắm mới | 195.795.496 | 9.171.582.064 | - | - | - | 9.367.377.560 |
| - Xây dựng mới | 35.957.785.371 | 10.223.759.983 | - | - | - | 46.181.545.354 |
| 3. Số giảm trong năm | - | 392.134.873 | - | 293.667.588 | - | 685.802.461 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | | |
| - Chuyển sang CCDC | - | 54.739.080 | - | 85.289.728 | - | 140.028.808 |
| - Giảm khác | - | 337.395.793 | - | 208.377.860 | - | 545.773.653 |
| 4. Số dư cuối năm | 40.078.350.455 | 24.579.271.894 | 841.674.717 | 31.500.000 | 219.047.619 | 65.749.844.685 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 2.367.466.588 | 4.878.753.720 | 364.406.717 | 265.509.588 | 219.047.619 | 8.095.184.232 |
| 2. Tăng trong năm | 786.332.054 | 1.531.852.118 | 74.727.800 | 15.330.000 | - | 2.408.241.972 |
| - Khấu hao trong năm | 786.332.054 | 1.531.852.118 | 74.727.800 | 15.330.000 | - | 2.408.241.972 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| 3. Giảm trong năm | - | 379.092.073 | - | 249.369.588 | - | 628.461.661 |
| - Chuyển sang CCDC | - | 41.696.280 | - | 40.991.728 | - | 82.688.008 |
| - Giảm khác | - | 337.395.793 | - | 208.377.860 | - | 545.773.653 |
| 4. Số dư cuối năm | 3.153.798.642 | 6.031.513.765 | 439.134.517 | 31.470.000 | 219.047.619 | 9.874.964.543 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 1.557.303.000 | 697.311.000 | 477.268.000 | 59.658.000 | - | 2.791.540.000 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 36.924.551.813 | 18.547.758.129 | 402.540.200 | 30.000 | - | 55.874.880.142 |



7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | Tổng cộng |
|---|-------------------|------------------|----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 25.493.838.328 | 25.000.000 | 25.518.838.328 |
| 2. Số tăng trong năm | - | 30.000.000 | 30.000.000 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | |
| - Mua trong năm | - | 30.000.000 | 30.000.000 |
| 3. Số giảm trong năm | - | 25.000.000 | 25.000.000 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | |
| - Chuyển sang CP trả trước | - | 25.000.000 | 25.000.000 |
| 4. Số dư cuối năm | 25.493.838.328 | 30.000.000 | 25.523.838.328 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 255.718.499 | 14.166.300 | 269.884.799 |
| 2. Khấu hao trong năm | 619.552.356 | 3.916.667 | 623.469.023 |
| 3. Giảm trong năm | - | 16.416.300 | 16.416.300 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | |
| - Thanh lý nhượng bán | - | 16.416.300 | 16.416.300 |
| 4. Số dư cuối năm | 875.270.855 | 1.666.667 | 876.937.522 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 25.238.119.829 | 10.833.700 | 25.248.953.529 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 24.618.567.473 | 28.333.333 | 24.646.900.806 |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|------------|-----------------------|
| + Nhà máy SX thuốc theo tiêu chuẩn GMP - Hải Sơn | | 5.482.591.517 |
| + Nhà máy SX thuốc theo tiêu chuẩn GMP - Tân Tạo | | 41.078.659.646 |
| Tổng cộng | - | 46.561.251.163 |

9. Đầu tư vào công ty con

| | Tỷ lệ | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|------------------------------|-------|-------------------|------------|
| - Công ty TNHH USAR VIỆT NAM | 100% | 10.000.000 | - |
| Tổng cộng | | 10.000.000 | - |

10. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuê gian hàng tại TTTM Dược Phẩm và Trang Thiết Bị Y Tế (thời hạn từ 21/12/2006 đến 31/12/2025) | 344.497.598 | 373.205.736 |
| - Chi phí quảng cáo | 323.636.800 | |
| - Công cụ dụng cụ | 1.795.136.190 | 829.413.647 |
| Tổng cộng | 2.463.270.588 | 1.202.619.383 |



11. Nợ ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

11.1. Vay ngắn hạn

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--------------------------------|----------------------|------------|
| Vay và nợ ngắn hạn | 2.865.399.722 | - |
| + Vay ngắn hạn - Vay ngân hàng | 2.815.399.722 | |
| - NH TMCP Quân Đội (*) | 2.815.399.722 | |
| + Vay ngắn hạn - Vay cá nhân | 50.000.000 | - |
| - Bà Trần Lệ Thu (**) | 50.000.000 | |
| Tổng cộng | 2.865.399.722 | - |

(*) - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1620.13.106.1530745.TD ngày 21/08/2013, phụ lục số 01-1620.13.106.1530745.TD ngày 23/12/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân Đội.

- Hạn mức: 3.000.000.000 đồng

- Thời hạn mỗi khoản vay:

+ Đối với hoạt động sản xuất: tối đa 6 tháng/khế ước nhận nợ

+ Đối với hoạt động sản xuất: tối đa 6 tháng/khế ước nhận nợ

- Lãi suất (tại ngày 31/12/2013): 9% - 10%/năm

- Biện pháp bảo đảm: tài sản đảm bảo của Bên vay là hàng tồn kho luân chuyển tại các kho của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 925.13.106.1530745.TC ngày 09/09/2013,

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2013 - 2014.

(**) - Hợp đồng vay vốn số 0001/2014-TK.PP ngày 11/11/2013 giữa Công ty và bà Trần Lệ Thu.

- Số tiền: 50.000.000 đồng

- Thời hạn: 3 tháng

- Lãi suất: 10,5%/năm

- Biện pháp bảo đảm: Tín chấp

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

11.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thuế GTGT | | 543.073.838 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 22.325.080 | 24.610.330 |
| - Tiền thuê đất | | |
| - Thuế khác | 942.820.640 | |
| Tổng cộng | 965.145.720 | 567.684.168 |

11.3. Chi phí phải trả

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|--------------------|--------------------|
| - Trích trước lãi vay phải trả | 133.250.000 | - |
| - Trích trước chi phí bảo vệ | | 44.000.000 |
| - Trích trước lương tháng 13 | | 198.362.500 |
| - Trích trước chi phí gia công nấu cao | 5.392.000 | 765.000 |
| Tổng cộng | 138.642.000 | 243.127.500 |



| 11.4. Các khoản phải trả, phải nộp khác | Đơn vị tính: VND | |
|---|--------------------|----------------------|
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| - BHXH | | 2.150.170 |
| - BHYT | 10.120.139 | - |
| - KPCĐ | 16.604.850 | 35.882.034 |
| - BHTN | 1.081.522 | - |
| - Nhận trả hộ tiền hàng | | 30.456.986 |
| - Tiền mua cổ phiếu | | 6.249.555.520 |
| - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 688.206.480 | |
| - Khác | 4.397.950 | 8.528.717 |
| Tổng cộng | 720.410.941 | 6.326.573.427 |

| 12. Phải trả dài hạn khác | | |
|--|----------------------|----------------------|
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| - Nhận ký quỹ dài hạn của các cửa hàng | 1.036.500.000 | 1.166.000.000 |
| Tổng cộng | 1.036.500.000 | 1.166.000.000 |

| 13. Vay và nợ dài hạn | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| - Ngân hàng PT Nhà Đồng Bằng SCL - CN Chợ Lớn (*) | 61.500.000.000 | 68.271.374.445 |
| Tổng cộng | 61.500.000.000 | 68.271.374.445 |

(*) - Đây là số dư nợ vay dài hạn theo các hợp đồng tín dụng ký kết giữa Công ty và NH PT nhà ĐB Sông Cửu Long như sau:

- + D.D.0141.09/HĐTD ngày 28/07/2009, hạn mức vay là 15.000.000.000 VNĐ
- + D.D.198.09/HĐTD ngày 21/09/2009, hạn mức vay là 37.000.000.000 VNĐ
- + D.D.0025.12/HĐTD ngày 18/04/2012, hạn mức vay là 18.000.000.000 VNĐ.

- Thời hạn: 84 tháng

- Lãi suất (tại ngày 31/12/2013): 13%/năm

- Biện pháp bảo đảm: tài sản đảm bảo, cụ thể:

+ Quyền sử dụng đất tại KCN Tân Tạo theo hợp đồng thế chấp 0121.11/HĐTC ngày 13/12/2011 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0121.11/HĐTC.PL01 ngày 18/04/2012.

+ Quyền sử dụng đất tại 30-32 Phong Phú, P 12 theo hợp đồng thế chấp D.D.0199.09/HĐTC ngày 21/09/2009 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0199.09/HĐTC.PL01 ngày 18/04/2012.

+ Giá trị đầu tư NM SX thuốc theo tiêu chuẩn GMP - Tân Tạo theo hợp đồng thế chấp D.D.0198.09/HĐTC4 ngày 21/09/2009 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 0198.09/HĐTC4.PL01 ngày 18/04/2012.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thực hiện dự án nhà máy sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn GMP tại Tân Tạo.

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 23.355.000.000 | 2.205.500.000 | - | 1.878.837.916 | 662.772.123 | 2.856.031.978 |
| - Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 2.035.092.101 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| - Trích các quỹ | - | - | - | 209.554.678 | 104.777.339 | (625.641.300) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (1.634.850.000) |
| - Trích khen thưởng HĐQT | - | - | - | - | - | (63.000.000) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư đầu năm nay | 23.355.000.000 | 2.205.500.000 | - | 2.088.392.594 | 767.549.462 | 2.567.632.779 |
| - Tăng vốn trong năm nay | 6.444.990.000 | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| - Lỗ trong kỳ này | - | - | - | - | - | (5.070.939.225) |
| - Trích các quỹ | - | - | - | - | 101.754.605 | (101.754.605) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (2.335.500.000) |
| - Trích khen thưởng HĐQT | - | - | - | - | - | - |
| - Sử dụng quỹ | - | - | - | - | (869.304.067) | - |
| Số dư cuối năm nay | 29.799.990.000 | 2.205.500.000 | - | 2.088.392.594 | - | (4.940.561.051) |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Đơn vị tính: VND | |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
| | % | % |
| Vốn góp của các cổ đông | 29.799.990.000 | 23.355.000.000 |
| | 100% | 100% |
| Cộng | 29.799.990.000 | 23.355.000.000 |
| | 100% | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Năm 2013</u> | <u>Năm 2012</u> |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 23.355.000.000 | 23.355.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 6.444.990.000 | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 29.799.990.000 | 23.355.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | <u>Năm 2013</u> | <u>Năm 2012</u> |
|---|------------------|------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 2.979.999 | 2.335.500 |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.979.999 | 2.335.500 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 2.979.999 | 2.335.500 |
| Cổ phiếu phổ thông | 2.979.999 | 2.335.500 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

(*): Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

e) Các quỹ doanh nghiệp

| | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|---------------------------------|-----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 2.088.392.594 | 2.088.392.594 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | - | 767.549.462 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |



| 15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------------------|-----------------------|
| | Năm 2013 | Năm 2012 |
| 15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 101.398.117.856 | 91.647.609.983 |
| + Doanh thu bán hàng hóa | 50.565.614.508 | 63.674.225.104 |
| + Doanh thu bán thành phẩm | 50.832.503.348 | 27.775.294.735 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | | 198.090.144 |
| 15.2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 53.650.987 | - |
| + Chiết khấu thương mại | - | - |
| + Giảm giá hàng bán | - | - |
| + Hàng bán bị trả lại | 53.650.987 | - |
| 15.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 101.344.466.869 | 91.647.609.983 |
| + Doanh thu thuần bán hàng hóa | 50.565.614.508 | 63.674.225.104 |
| + Doanh thu thuần bán thành phẩm | 50.778.852.361 | 27.775.294.735 |
| + Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | - | 198.090.144 |
| Tổng cộng | 101.344.466.869 | 91.647.609.983 |

| 16. Giá vốn hàng bán | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Năm 2013 | Năm 2012 |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán | 46.224.236.873 | 58.991.006.835 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 44.348.623.381 | 22.896.935.339 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | - |
| Tổng cộng | 90.572.860.254 | 81.887.942.174 |

| 17. Doanh thu hoạt động tài chính | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| | Năm 2013 | Năm 2012 |
| - Lãi tiền gửi | 158.186.437 | 86.845.079 |
| Tổng cộng | 158.186.437 | 86.845.079 |

| 18. Chi phí tài chính | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm 2013 | Năm 2012 |
| - Chi phí lãi vay | 5.993.313.761 | 1.124.897.754 |
| Tổng cộng | 5.993.313.761 | 1.124.897.754 |

19. Chi thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

Đơn vị tính: VND

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| Chỉ tiêu | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--|-----------------|---------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (5.026.179.052) | 2.512.264.994 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế TNDN | | |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 673.788.820 | 214.437.251 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| - Tổng thu nhập chịu thuế | (4.352.390.232) | 2.726.702.245 |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 44.760.173 | 681.675.561 |
| - Thuế TNDN được giảm | | 204.502.668 |
| - Thuế TNDN còn phải nộp | 44.760.173 | 477.172.893 |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN | (5.070.939.225) | 2.035.092.101 |

20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---|-----------------|---------------|
| - Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông | (5.070.939.225) | 2.035.092.101 |
| - Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 2.926.881 | 2.335.500 |
| - Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu | (1.733) | 871 |

21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 36.462.876.892 | 19.863.065.104 |
| - Chi phí nhân công | 10.431.739.973 | 4.071.187.299 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.031.710.995 | 778.249.499 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.352.505.226 | 1.425.697.350 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 3.394.335.011 | 2.118.031.727 |
| Tổng cộng | 55.673.168.097 | 28.256.230.979 |

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị giao dịch (VND) |
|-------------------------------|---------------|--------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn | Bên liên quan | Mua hàng hoá | 293.850.000 |
| Công ty TNHH Usar Việt Nam | Công ty con | Góp vốn | 10.000.000 |
| Công ty TNHH Usar Việt Nam | Công ty con | Bán hàng hóa | 327.634.366 |
| Hội đồng quản trị | Bên liên quan | Thù lao và thưởng | 180.000.000 |
| Ban Kiểm soát | Bên liên quan | Thù lao và thưởng | 60.000.000 |
| Ban Giám đốc | Bên liên quan | Lương và thưởng | 1.045.420.000 |

Cho đến ngày 31/12/2013, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị khoản phải thu (VND) |
|----------------------------|-------------|--------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Usar Việt Nam | Công ty con | Bán hàng hóa | 327.634.366 |

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Một lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý cần được xác định là một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu phát sinh từ bán hàng ra ngoài đồng thời thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Tổng Doanh thu của bộ phận từ việc bán hàng ra ngoài và từ giao dịch với các bộ phận khác phải chiếm từ 10% trở lên trên tổng doanh thu của tất cả bộ phận, hoặc
- Kết quả kinh doanh của bộ phận này bất kể lãi (hay lỗ) chiếm từ 10% trở lên trên tổng lãi (hay lỗ) của tất cả các bộ phận có lãi (hoặc trên tổng lỗ của tất cả các bộ phận lỗ) nếu đại lượng nào có giá trị tuyệt đối lớn hơn, hoặc
- Tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên trên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận thứ yếu là theo khu vực địa lý. Ban Giám đốc đánh giá rằng, trong năm 2013, doanh thu phát sinh tại một bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh: Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chủ yếu sau

- Sản xuất
- Thương mại
- Dịch vụ

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau

| Chỉ tiêu | Sản xuất | Thương mại | Dịch vụ | Đơn vị tính: VND |
|---|----------------|----------------|---------|------------------------|
| | | | | Tổng |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 50.778.852.361 | 50.565.614.508 | - | 101.344.466.869 |
| Giá vốn hàng bán | 44.348.623.381 | 46.224.236.873 | | 90.572.860.254 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 158.186.437 |
| Chi phí tài chính | | | | 5.993.313.761 |
| Chi phí bán hàng | | | | 3.060.585.361 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | 7.061.755.376 |
| Thu nhập khác | | | | 5.767.528.489 |
| Chi phí khác | | | | 5.607.846.095 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | 44.760.173 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | (5.070.939.225) |

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

| Tài sản bộ phận | Đơn vị tính: VND | | |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| | Sản xuất | Thương mại | Dịch vụ |
| Tài sản của bộ phận | 90.338.535.931 | 7.381.582.480 | 97.720.118.411 |
| Tài sản không phân bổ | | | 11.629.902.606 |
| Tổng tài sản | 90.338.535.931 | 7.381.582.480 | 109.350.021.017 |
| Nợ phải trả bộ phận | Sản xuất | Thương mại | Dịch vụ |
| Nợ phải trả của bộ phận | 73.017.904.134 | 1.892.315.773 | 74.910.219.907 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 5.286.479.567 |
| Tổng nợ phải trả | 73.017.904.134 | 1.892.315.773 | 80.196.699.474 |

3. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2013 | 01/01/2013 | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| Tài sản tài chính | | | | |
| - Tiền | 1.454.069.998 | 6.745.256.018 | 1.454.069.998 | 6.745.256.018 |
| - Đầu tư ngắn hạn | - | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 |
| - Phải thu của khách hàng | 6.476.435.399 | 6.708.007.311 | 6.476.435.399 | 6.708.007.311 |
| - Trả trước cho người bán | 678.215.983 | 11.736.150.874 | 678.215.983 | 11.736.150.874 |
| - Các khoản phải thu khác | 1.146.435.838 | 1.875.413.597 | 1.146.435.838 | 1.875.413.597 |
| Cộng | 9.755.157.218 | 29.064.827.800 | 9.755.157.218 | 29.064.827.800 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| - Phải trả cho người bán | 12.632.883.091 | 8.912.020.843 | 12.632.883.091 | 8.912.020.843 |
| - Phải trả người lao động | 335.718.000 | - | 335.718.000 | - |
| - Chi phí phải trả | 138.642.000 | 243.127.500 | 138.642.000 | 243.127.500 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 720.410.941 | 6.326.573.427 | 720.410.941 | 6.326.573.427 |
| - Phải trả dài hạn khác | 1.036.500.000 | 1.166.000.000 | 1.036.500.000 | 1.166.000.000 |
| - Vay và nợ dài hạn | 61.500.000.000 | 68.271.374.445 | 61.500.000.000 | 68.271.374.445 |
| Cộng | 76.364.154.032 | 84.919.096.215 | 76.364.154.032 | 84.919.096.215 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định năm nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay phát hành theo lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

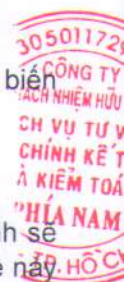
b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



b.4 Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tại ngày 31/12/2013, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

| Tài sản thế chấp | Giá trị sổ sách | Đơn vị tính: VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| | | Giá trị thế chấp |
| - Quyền sử dụng đất tại KCN Tân Tạo (1) | 21.249.645.531 | 22.053.000.000 |
| - Quyền sử dụng đất tại 30-32 Phong Phú, P 12, Q8 (2) | 3.368.921.942 | 7.100.000.000 |
| - Giá trị đầu tư NM SX thuốc theo tiêu chuẩn GMP - Tân Tạo (3) | 53.217.695.942 | 99.100.000.000 |
| Tổng | 77.836.263.415 | 128.253.000.000 |

(1) Hợp đồng thế chấp **0121.11/HĐTC** ngày 13/12/2011 và phụ lục hợp đồng thế chấp số **0121.11/HĐTC.PL01** ngày 18/04/2012.

(2) Hợp đồng thế chấp **D.D.0199.09/HĐTC** ngày 21/09/2009 và phụ lục hợp đồng thế chấp số **0199.09/HĐTC.PL01** ngày 18/04/2012.

(3) Hợp đồng thế chấp **D.D.0198.09/HĐTC4** ngày 21/09/2009 và phụ lục hợp đồng thế chấp số **0198.09/HĐTC4.PL01** ngày 18/04/2012.

Bên nhận thế chấp : Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long.

Mục đích thế chấp : Đảm bảo cho nghĩa vụ nợ phải trả của 03 hợp đồng tín dụng sau:

- **D.D.0141.09/HĐTD** ngày 28/07/2009, hạn mức vay là **15.000.000.000 VNĐ**

- **D.D.198.09/HĐTD** ngày 21/09/2009, hạn mức vay là **37.000.000.000 VNĐ**

- **D.D.0025.12/HĐTD** ngày 18/04/2012, hạn mức vay là **18.000.000.000 VNĐ**

với tổng hạn mức vay là **70.000.000.000 VNĐ** đã ký kết giữa Công ty và Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long và các nghĩa vụ trả nợ khác phát sinh trong tương lai giữa 2 bên.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tại ngày 31/12/2013, Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Tp.HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2014

Người lập

Hứa Thị Duyên Khoe

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hùng

Giám đốc



DS. Hồ Vinh Hiền